

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC DÂN TỘC THỜI KỲ ĐẦU ĐỘC LẬP (THẾ KỶ X)

TRẦN NGUYỄN VIỆT(*)

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, thế kỷ X là giai đoạn lịch sử đặc biệt và có thể nói, là bước quá độ từ một nước thuộc địa của phương Bắc chuyển dần thành nước độc lập, tự chủ. Đây cũng là thời kỳ tổ chức xã hội nước ta chưa ổn định, nguy cơ cát cứ và bị xâm lược luôn đe dọa sự tồn vong của dân tộc. Do vậy, việc truy tìm đặc điểm tư tưởng triết học thời kỳ này cần được quan tâm nhiều hơn. Cụ thể, bên cạnh những tư tưởng được trình bày dưới dạng thành văn liên quan tới triết học tôn giáo, theo chúng tôi, cũng cần phải đề cập tới loại hình "triết học vô ngôn". Ở đây, một số quan niệm về "có" và "không" đã ẩn chứa một "thể loại" triết lý vô ngôn liên quan đến sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta thời bấy giờ. Theo chúng tôi, đây là vấn đề luôn đặt ra cho các nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học nhưng chưa được xem xét một cách chuyên sâu.

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam được nhiều học giả quan tâm; vì vậy, ở nước ta, xung quanh lĩnh vực này đã có không ít các cuộc hội thảo, các công trình ở mức độ khác nhau đề cập đến, đặc biệt là vấn đề lý luận và phương pháp luận mà cho đến nay, vẫn còn là những vấn đề tranh luận.

Về mặt lý luận, đó là việc có hay không có tư tưởng triết học Việt Nam? Nếu có thì ở mức độ nào, và các tư tưởng đó có được trình bày như một học thuyết, một hệ thống triết học hay không? Hầu hết các ý kiến đều thống nhất rằng, nước ta không có các học thuyết triết học được trình bày một cách có hệ thống, nhưng tư tưởng triết học thì chắc chắn là có. Việc khẳng định có tư tưởng triết học trong lịch sử tư tưởng nước ta, trước hết, dựa trên quan niệm duy vật về cho lịch sử cho rằng ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, sự phản ánh đó, trong những hoàn cảnh đặc biệt, đã trở thành những phản tư triết học trước tồn tại xã hội với nhiều sự kiện quan trọng.

Vấn đề phương pháp luận chỉ được đề cập tới sau việc khẳng định nói trên; tức là, khi các nhà nghiên cứu khẳng định có tư tưởng triết học thì đương nhiên, khẳng định cả hình thức, đối tượng của các tư

tưởng đó. Phương pháp luận của việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam cần cụ thể hoá, chính xác hoá đối tượng nghiên cứu và cách tiếp cận đối tượng đó.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn đi sâu tìm hiểu tư tưởng triết học Việt Nam thế kỷ X, một giai đoạn lịch sử đặc biệt và có thể nói, là bước quá độ từ một nước thuộc địa của phương Bắc chuyển dần thành nước độc lập, tự chủ, xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Tư tưởng triết học thời kỳ này thể hiện sự phản tư của dân tộc trước vận mệnh của mình – tồn tại trong độc lập tự do hay tiếp tục bị nô dịch, và sự tiếp biến văn hoá đã để lại dấu ấn gì cho tâm thế dựng nước và giữ nước?

Thế kỷ X mở đầu cho một thời đại mới của lịch sử Việt Nam bằng những sự kiện vẻ vang và chính những sự kiện ấy đã đóng vai trò quyết định cho lịch sử văn hoá dân tộc. Một phần đất phía Nam vốn là thuộc địa của đế chế Đường, từ chiến thắng lịch sử năm 938 trước quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, đã trở thành một nước độc lập tự chủ.

(*) Tiến sĩ triết học, Trưởng phòng Triết học Việt Nam, Viện Triết học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Trên thực tế, sự tự chủ của Việt Nam đã được hình thành từ cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X, trong bối cảnh nhà Đường bị loạn Khúc Thừa Dụ khởi binh tấn công thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay) và tự xưng là Tiết độ sứ (905 - 907). Mặc dù truyền được ba đời, song họ Khúc qua các triều đại Đường, Hậu Lương cũng chỉ nắm được chức Tiết độ sứ do phương Bắc công nhận. Do Khúc Thừa Mỹ, khi thay cha là Khúc Hạo nhậm chức Tiết độ sứ của nhà Lương mà không phục nhà Nam Hán, nên họ Khúc đã kết thúc sứ mệnh của mình vào năm 923. Dương Đình Nghệ mặc dù đánh đuổi ngoại xâm giải phóng thành Đại La, song cũng chỉ là Tiết độ sứ từ năm 931 đến năm 938.

Trong thời kỳ này, những người đứng đầu đất nước với chức Tiết độ sứ đã bước đầu thực hiện chế độ tự quản, thể hiện khát vọng ngàn năm của dân tộc ta, đồng thời cũng là bước tập dượt trên con đường đấu tranh giành độc lập tự chủ hoàn toàn của các triều đại sau này. Có thể nói, thế kỷ X là một thế kỷ đầy biến động và khó khăn trên mọi lĩnh vực đời sống chính trị - xã hội của Việt Nam. Chỉ với khoảng thời gian không đầy 100 năm đã có tới năm triều đại thay đổi nhau (Khúc, Dương, Ngô, Đinh, Tiền Lê), đó là chưa tính đến loạn 12 sứ quân. Ba triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê đứng lên trị vì bằng những sự kiện lịch sử quan trọng: Ngô Quyền giành lại độc lập cho dân tộc, Đinh Bộ Lĩnh có công lớn trong việc dẹp loạn cát cứ 12 sứ quân, Lê Đại Hành đánh tan âm mưu tái xâm lược của nhà Tống. Mỗi triều đại đều có một sứ mệnh vẻ vang trong sự nghiệp xác lập quyền độc lập tự chủ, mặc dù thời gian trị vì của các triều đại đó đều ngắn bởi những lý do khác nhau, mà nguyên nhân cơ bản là chưa xác lập được bộ máy quản lý đất nước thống nhất, có trật tự chặt chẽ. Có thể nói, đó là hệ quả của việc phục hồi nhà nước theo truyền thống "nghiệp xưa họ Hùng" vốn quản lý đất nước theo tinh thần tự quản, tự giác

của liên minh các bộ lạc. Thêm nữa, vừa đánh đuổi kẻ đô hộ gần ngàn năm, các triều đại đầu thời kỳ độc lập tự chủ muốn xây dựng mô hình tổ chức nhà nước theo cách riêng của mình nên cũng gặp nhiều khó khăn.

Quá trình kiến tạo mô hình nhà nước như vậy đã làm xuất hiện các xu hướng tư tưởng triết học khác nhau, mặc dù chúng không biểu hiện rõ nét qua các tài liệu còn lại cho đến ngày nay, song, chúng ta vẫn phải truy tìm được các tư tưởng đó, có thể dưới cả hình thức "triết lý vô ngôn".

Khước từ Nho giáo với tư cách nòng cốt của hệ tư tưởng phong kiến Trung Quốc từng áp đặt vào nước ta do chủ trương Hán hoá thời Bắc thuộc, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê dường như bỏ qua chủ trương truyền bá học thuyết đó. Bỏ Nho giáo để đi tìm một triết thuyết khác cho hệ tư tưởng thống trị của mình, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê chú trọng nhiều hơn đến Phật giáo và Đạo giáo. Chính vì vậy, các sử gia đồng thời là tác giả của các bộ sử thành văn đầu tiên của nước ta như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, do đứng trên lập trường Nho giáo, đã phê phán, hoặc lấy làm tiếc cho các triều đại nói trên không có những "cổ vấn" tư tưởng cho đường lối trị nước của mình, vì vậy, họ cho rằng, các triều đại đó mắc hết sai lầm này đến sai lầm khác và không tồn tại được dài lâu.

Xuất phát từ thực tế đó, việc truy tìm các tư tưởng triết học giai đoạn đầu của thời kỳ độc lập, trước hết phải dựa vào việc xác định đối tượng của triết học dân tộc, tức là những phản tư của dân tộc trước các sự kiện của thời đại liên quan đến tồn tại và phát triển của đất nước. Để làm được việc đó, chúng ta buộc phải đề cập đến loại hình "triết học vô ngôn" như là hình thức phản tư triết học đặc biệt của các thủ lĩnh nước ta thời đó trong tình thế đất nước đầy biến động và khó khăn. Thể loại tư tưởng triết học thứ hai là những tư tưởng được trình bày dưới dạng thành văn

liên quan đến triết học - tôn giáo - những tư tưởng được hình thành qua tiếp biến văn hoá với các tư tưởng du nhập từ bên ngoài mà ở đây, do đặc thù của các triều đại với tâm thế xác lập và duy trì nền độc lập tự chủ, nên thực tế, chủ yếu do các cao tăng, đạo sĩ nước ta phát biểu.

Như chúng ta đã biết, thắng lợi năm 938 của dân tộc ta là thắng lợi của mưu lược quân sự mà Ngô Quyền đưa ra trong cuộc đọ sức không cân đối giữa ta và địch. Song Ngô Quyền lại tin vào sức mạnh của chính nghĩa, của tinh thần yêu nước của nhân dân ta vốn có truyền thống từ các cuộc khởi nghĩa chống Hán hoá. Tinh thần ấy, như GS. Trần Văn Giàu từng nói, như lửa tắt nhưng tro than vẫn còn nóng, chỉ cần có người giương cao ngọn cờ đấu tranh giải phóng dân tộc, thì sẵn sàng bùng lên, đánh tan bất cứ kẻ thù nào dù mạnh tới đâu. Trường hợp đội quân của Hoàng Tháo, một đội quân xâm lược từ xa tới đã mỏi mệt về sức lực vì đường xa và tinh thần hoang mang vì nội ứng là Kiều Công Tiễn đã bị giết chết, đã phải chuốc lấy sự thất bại là một trong những minh chứng hùng hồn cho tính bách chiến bách thắng của tinh thần yêu nước Việt Nam.

Chiến thắng Bạch Đằng có ý nghĩa chính trị quan trọng ở chỗ, người lãnh đạo kháng chiến đã xưng vương, đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục, làm cho đất nước từ đó có chủ thực sự, có hệ thống triều chính hẳn hoi, mặc dù hệ thống đó chưa hoàn chỉnh so với phương Bắc. Thêm nữa, như lời bàn của Lê Văn Hưu rằng, “Tiền Ngô vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu, mà chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được”(1).

Đáng tiếc là nền quân chủ của họ Ngô không tồn tại được dài lâu, có thể do thể

chế được thiết lập từ “quân mới họp” chưa chặt chẽ và hoàn chỉnh nên dễ xảy ra rối loạn trong nội bộ hoàng gia và xã hội mà kết quả dường như tất yếu là hiện tượng cát cứ loạn 12 sứ quân.

Tuy nhiên, như sử thần Ngô Sĩ Liên đã bàn rằng, “Vận của trời đất có lúc bí tất có lúc thái, phương Bắc và phương Nam cùng một lẽ ấy cả. Thời Ngũ đại bên Bắc triều loạn mà Tống Thái Tổ nổi dậy; Nam triều ta 12 sứ quân chia nhau quấy nhiễu mà Đinh Tiên hoàng nổi lên, có phải là ngẫu nhiên đâu, là do ở vận trời”(2). Đó là ý kiến của một Nho sĩ - sử gia cho việc làm của Đinh Bộ Lĩnh là thuộc vận trời, mang tính quy luật của *Dịch*. Song, sử sách lại không hề ghi chép về trình độ học vấn của Đinh Bộ Lĩnh, mà chỉ nói ông là người mưu lược tài cao, ngay từ nhỏ đã thể hiện năng lực quân sự. Điều đáng quan tâm của chúng ta xét từ góc độ triết học - chính trị là tinh thần chống cát cứ của ông. Chắc hẳn, theo quan niệm của Đinh Bộ Lĩnh, để dân tộc có sức mạnh thì lãnh thổ phải thống nhất và sự thống trị phải tập trung trong tay hoàng đế. Khi dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh đã lên ngôi hoàng đế (vị hoàng đế thứ hai trong lịch sử Việt Nam, sau Lý Nam Đế), đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt và dời đô về Hoa Lư. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Vua muốn lấy uy để chế ngự thiên hạ, mới đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cũi, hạ lệnh rằng: Người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vạc nấu hay cho hổ ăn. Mọi người sợ phục không ai dám trái”(3). Đinh Tiên Hoàng làm như vậy, suy cho cùng, là để giữ gìn sự thống nhất quyền lực trong tay hoàng đế và mặt khác, thể hiện thiên hướng pháp trị hà khắc, hoàn toàn trái với Nho gia.

(1) Theo: Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t. I. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 147 - 148.

(2) Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd., tr. 152.

(3) Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd., tr. 154.

Tuy vậy, Đinh Tiên Hoàng lại là vị hoàng đế đầu tiên lập năm hoàng hậu ngang nhau, điều mà sử thần Lê Văn Hưu cho là chưa thấy bao giờ; đồng thời, ông cũng cho rằng, chính Tiên Hoàng là người khởi đầu mối loạn, làm cho các triều đại về sau bắt chước. Điều đáng suy nghĩ là, tại sao vị hoàng đế này lại chọn đúng năm hoàng hậu mà không phải con số khác?

Số 2 và 5 thường làm chúng ta liên tưởng đến các con số của truyền thống Trung Hoa là âm dương và ngũ hành. Sử thần Ngô Thì Sĩ bàn: “Hoàng hậu có bốn bà, mỗi bà cho thêm chữ “thiên” [ở đầu tên hiệu]; lại đặt một bà Thiên Trưng Đại hoàng hậu chuyên chủ việc thổi xôi thờ cúng, cộng là năm hoàng hậu. Bài văn sách phong hoàng hậu có câu: “Khôn nghi tỉ đức, Thổ số duy ngũ” (nghĩa là: đức sánh với Khôn, mà Khôn thì thượng thổ, độ số của thổ là 5)... Còn Tiên Hoàng thì không biết sách vở, xướng xuất cần những việc nhàm cả lễ nghĩa, loạn phép luân thường”(4). Ở đây, vấn đề là, điều mà Lê Văn Hưu cho là chưa từng thấy trong lịch sử và Ngô Thì Sĩ cho là “nhàm cả lễ nghĩa, loạn phép luân thường” đều trái với quan điểm của nhà Nho có thuộc tâm thể của Đinh Tiên Hoàng cố ý làm khác phương Bắc hay không? Đây là vấn đề các sử gia cần bàn thêm.

Năm 980, trước sự đe dọa xâm lược của quân Tống, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được sự ủng hộ của hoàng hậu họ Dương và các tướng sĩ, đã lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc. Về vấn đề thay đổi triều đại, có nhiều ý kiến khác nhau, có người cho là do sự tư tình giữa Lê Hoàn và hoàng hậu họ Dương, có người cho là hoàng hậu có tinh thần cao cả dám hy sinh quyền lợi của hoàng gia họ Đinh vì sự tồn tại của dân tộc. Công lao của Lê Đại Hành hoàng đế không chỉ ở việc đánh Tống bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, mà còn ở tinh thần củng cố xây dựng đất nước, bản thân nhà vua trực tiếp tham gia cày ruộng, khuyến khích nhân dân lao động mà về sau được gọi là lễ tịch điền, đó

là tập quán đầu tiên trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Tuy nhiên, các triều đại tồn tại không lâu dài còn bởi nhiều lý do khác nhau. Trước hết, chính là sự khủng hoảng ở đường lối chính trị được thể hiện trong việc thiết lập thể chế nhà nước, một mặt không muốn đi theo mô hình của Trung Hoa; mặt khác, lại không có những nhà hiền triết có thể đề xuất mô hình mới phù hợp với hoàn cảnh đất nước thời bấy giờ. Những gì mà thủ lĩnh các triều đại để lại dấu ấn trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, có thể coi là dạng “triết lý vô ngôn”.

Dạng triết lý thứ hai được biểu hiện dưới hình thức thành văn vào thế kỷ X phần lớn đều do các thiền sư, đạo sĩ phát biểu. Họ là Đỗ Pháp Thuận (915-990), Ngô Chân Lưu (933 - 1011), Nguyễn Vạn Hạnh (? - 1018).

Thiền sư họ Đỗ trụ trì ở chùa Long Thụ, được vua Lê Đại Hành kính trọng vì những lời sư nói ra phần nhiều hợp với sấm ngữ, là người có công trong việc dựng bản hoạch định sách lược. Khi được vua hỏi về vận nước ngắn dài, với niềm tin vào vận mệnh bền vững của dân tộc, sư đáp:

“Quốc tộ như đằng lạc,

Nam thiên lý thái bình.

Vô vi cư điện các,

Xứ xứ tức đao binh.”

(Vận nước như mây cuốn,

Trời Nam hưởng thái bình.

Vô vi trên điện các,

Chốn chốn tắt đao binh).

(*Thiền uyển tập anh*)

Vận nước gắn liền với điện các nhà vua, khi đất nước thái bình thì cũng chính là lúc nhà vua vô vi trên điện các, không phải làm gì “mà không gì là không làm”, nên mới không có nạn binh đao. Tư tưởng đó thể hiện sự kết hợp Nho, Phật, Lão Trang một cách tài tình: Phúc – Thái bình – Vô vi.

(4) *Đại Việt sử ký tiền biên*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 153.

Thiền sư Ngô Chân Lưu từng làm chức tăng thống đời Đinh Tiên Hoàng, đời Lê Đại Hành, được vua phong là Khuông Việt đại sư, nghĩa là nhà sư lớn phù trợ nước Việt. Tư tưởng triết học của ông thể hiện ở quan điểm về sự khởi đầu và kết thúc (thủy và chung). Khi đệ tử Đa Bảo hỏi ông:

- Thế nào là thủy chung của đạo học?

Sư đáp:

- Không có vật gì có “thủy” và “chung”, thần diệu là ở chỗ hư không. Hiểu được Chân như (tức chân lý) thì “thủy” và “chung” đều cùng một thể (Thủy chung vô vật, diệu hư không, Hội đắc Chân như thể tự đồng). Tư tưởng đó còn được thể hiện ở bài kệ dưới đây của sư:

“Mộc trung nguyên hữu hoả,

Nguyên hoả phục hoàn sinh.

Nhược vị bản vô hoả,

Toàn toại hà do manh?”

(Trong cây vốn có lửa,

Lửa tắt rồi lại sinh.

Nếu bảo vốn không lửa,

Dù cây sao lửa sinh?).

(*Thiền uyển tập anh*)

“Có” và “không” đều thuộc vào một quá trình thống nhất nhưng lại không có khởi đầu và kết thúc. Mọi kết quả hiện hình đều có nguyên nhân trước đó, và đến lượt mình, kết quả đó lại trở thành nguyên nhân mới theo luật nhân quả, nhân duyên. Mặt khác, theo thiền sư, mộc sinh hoả, hoả sinh rồi lại tắt, tức bị diệt; như vậy, muốn khơi dậy nguồn lửa vốn có trong cây, phải có hoạt động thực tiễn, suy cho cùng, là để hiểu cái chân như, cái “không” huyền diệu. Quan điểm này xuất phát từ học thuyết về bản thể như là về cái hư không.

Thiền sư Vạn Hạnh họ Nguyễn, xuất gia từ năm 21 tuổi. Sư chuyên tâm tu tập pháp môn *Tổng trì Tam ma địa* (*Tổng trì Tam Muội*). Bài kệ của sư trước khi viên tịch đề cập đến “có” và “không” của tám thân như là bản thể vô định:

“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”

(*Thân như bóng chớp có rồi không,*

Cây cối xuân tươi thu nào nung.

Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,

Kia kia ngọn cỏ giọt sương đông).

(*Thiền uyển tập anh*)

Theo Vạn Hạnh, tám thân là quý nhưng cũng chỉ là ảo ảnh, giống như cây cối, héo hay khô còn phụ thuộc vào nhân duyên của thời tiết; vì vậy, không nên bám trụ vào thân, không nên luyến tiếc nó: “Ta không lấy chỗ sở trụ mà trụ, cũng không dựa vào chỗ trụ mà trụ”. Rõ ràng, Vạn Hạnh đã kế thừa tư tưởng vô trụ của dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci).

Qua hai dạng triết lý nêu trên, chúng ta cảm nhận được khuynh hướng tư tưởng đang trên đà bộc lộ trong tình thế dựng nước và giữ nước của các triều đại mà ở đó, quan niệm về “có” và “không” theo triết lý vô ngôn là dựng nước và giữ nước – có nước thì không có nạn cát cứ và binh đao, không có sự nô dịch của ngoại bang; “có” và “không” theo quan điểm triết học-tôn giáo như là yếu tố tinh thần, không nên bám trụ vào tám thân để đánh mất cái “có” của “vận nước trời Nam”.

Phản tư triết học trong điều kiện tổ chức xã hội nước ta thế kỷ X chưa ổn định, nguy cơ cát cứ và bị xâm lược luôn đe dọa sự tồn vong của dân tộc, được thể hiện dưới hình thức vô ngôn là điều đáng thừa nhận. Triết học, suy cho cùng, là sự giải đáp các vấn đề về sự tồn tại của con người và cộng đồng; vì vậy, cả hình thức vô ngôn lẫn thành văn đều tiếp tục cần được làm sáng tỏ. Theo chúng tôi, chỉ có đi sâu nghiên cứu những đặc điểm tư tưởng triết học thế kỷ X chúng ta mới hiểu rõ các xu hướng tư tưởng triết học ở các giai đoạn lịch sử tiếp theo của đất nước. □